

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-ST

Ngày: 14/8/2020

*“V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện  
nghĩa vụ thanh toán tiền từ hợp đồng  
mua bán sắt, thép”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Long Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hòa Bình.

2. Bà Võ Thị Thanh Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:** Ông Lê Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc *“Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền từ hợp đồng mua bán sắt, thép”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-KDTM ngày 06/7/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông **Lâm Văn N**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 15, phường A1, thị xã A, Gia Lai.

**- Bị đơn:** Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1975; Địa chỉ: 439 Quang Trung, Tổ 02, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Đại diện theo ủy quyền của ông T: bà Tuệ Thị K (theo văn bản ủy quyền lập ngày 14/8/2020), bà K có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên bị đơn:** Bà Tuệ Thị K; sinh năm 1982; Địa chỉ: 439 Q, Tổ 02, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lâm Văn N trình bày:*

Ông N có bán cho anh Nguyễn T và chị Tuệ Thị K mặt hàng sắt, thép. Đến nay tổng số tiền ông T, bà K còn nợ ông N là 232.510.000đ, cụ thể như sau: Khoản thứ nhất theo nội dung trong hóa đơn ngày 29/9/2017 ông T có mua sắt và que hàn với số tiền 240.000.000đ, ông T đã trả được 80.000.000đ và hiện còn nợ

số tiền 160.000.000đ; Khoản thứ hai theo hóa đơn ngày 31/12/2019 số tiền bà K ký xác nhận còn nợ là 11.340.000đ; Khoản thứ ba theo giấy xác nhận ngày 22/5/2017 ông Nguyễn T có ký xác nhận còn nợ ông N số tiền 61.170.000đ và ghi chuyển sang sổ Q2 năm 2018, theo giấy xác nhận nợ đề ngày 30/12/2018 số tiền bà K ký xác nhận còn nợ là 61.170.000đ; Như vậy tổng số tiền ông T, bà K còn nợ ông N là: 232.510.000đ. Ông N yêu cầu ông T, bà K phải trả cho ông N số tiền 232.510.000đ (*Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười nghìn đồng*). Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

*- Bị đơn anh Nguyễn T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên nội dung trong bản khai, trong quá trình làm việc tại Tòa án và theo ủy quyền của nguyên đơn thể hiện:*

Ông Nguyễn T thừa nhận có mượn của ông N số tiền 240.000.000đ, khi mượn ông N ghi vào hóa đơn quy ra bằng hàng hóa là sắt và que hàn chứ không phải mua hàng. Nay với khoản tiền này ông T đã trả được 80.000.000đ, số tiền ông T còn nợ là 160.000.000đ, như trong chứng cứ đề ngày 29/9/2017 mà ông N đã nộp cho Tòa. Ông T đồng ý trả khoản nợ là 160.000.000đ và xin nguyên đơn tạo điều kiện cho ông T trả dần trong vòng 12 tháng hết nợ, số nợ chia đều ra trả hàng tháng. Về khoản tiền 61.170.000đ ông T thừa nhận năm 2017 có ký xác nhận nợ của ông N, sau đó khi chuyển số nợ sang năm 2018 ông T đã đưa tiền cho vợ là bà K trả cho ông N, việc trả như thế nào thì đó là trách nhiệm của bà K chứ tôi không biết, do đó ông T không đồng ý trả khoản nợ này. Còn khoản nợ 11.340.000đ là khoản nợ vợ bà K nhận nợ của ông T thì bà K chịu trách nhiệm trả, ông T không biết và không đồng ý trả.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên bị đơn bà Tuệ Thị K trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Bà K thừa nhận có nợ và đồng ý cùng chồng là ông T trả cho ông N số tiền 160.000.000đ trong vòng 12 tháng, chia đều ra hàng tháng. Khoản nợ 11.340.000đ bà K thừa nhận có nợ và xin đồng ý trả cho ông N nhưng xin trả dần cùng số nợ 160.000.000đ. Đối với khoản nợ 61.170.000đ bà K đã trả xong cho ông N nên không đồng ý trả.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về đề xuất hướng xử lý vụ án như sau: Tranh chấp giữa ông Lâm Văn N và ông Nguyễn T, bà Tuệ Thị K là tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền từ hợp đồng mua bán sắt, thép; nên đây là tranh chấp dân sự, do vậy đề nghị hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp, ra bản án dân sự và căn áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn T và bà Tuệ Thị K liên đới trả cho ông N số tiền 232.510.000đ.

Về án phí buộc ông T, bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày và tranh luận của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N khởi kiện đối với ông Nguyễn T, bà Tuệ Thị K yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà K phải trả cho ông N số tiền tổng cộng 232.510.000đ là tiền ông T, bà K còn nợ từ việc mua sắt, thép của Cửa hàng sắt thép do ông N làm chủ, ông N xuất trình hóa đơn mua bán trong đó thể hiện ông N bán sắt thép cho Công ty TNHH MTV sản xuất khung kèo thép An Tâm Gia Lai; địa chỉ của ông T, bà K đều đặt tại, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Nên Tòa án đã xác định tranh chấp này là tranh chấp kinh doanh thương mại và thụ lý theo loại án kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, cả ông N, ông T và bà K đều khai đây là những khoản nợ từ việc mua bán sắt, thép giữa các cá nhân với nhau không liên quan gì tới 02 Công ty. Ông T, bà K cho biết khi mua sắt thép của ông N ông T, bà K đứng ra mua với tư cách cá nhân, không phải đại diện cho Công ty TNHH MTV Khung kèo thép An Tâm Gia Lai; khi ký nhận nợ trong các hóa đơn ông T, bà K ký với tư cách cá nhân, không ký và đóng dấu với tư cách đại diện cho Công ty, khi mua hàng xong không đưa vào sổ sách của Công ty để hoạch toán kinh doanh theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử xác định, bản chất giao dịch mua bán giữa ông N và ông T, bà K là loại giao dịch dân sự và tranh chấp giữa họ với nhau là loại tranh chấp dân sự, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào hướng dẫn của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân Tối cao để xác định lại quan hệ tranh chấp của hai bên đương sự, xác định nguyên đơn là ông Lâm Văn N, bị đơn là ông Nguyễn T và người có nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn là bà Tuệ Thị K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/5/2020 ông N vừa đồng thời nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vừa làm đơn khởi kiện mới nộp cho Tòa án đối với khoản tiền 61.170.000đ, qua lấy lời khai để làm rõ vấn đề này, ông N cho biết ông vẫn muốn Tòa giải quyết khoản nợ đó trong cùng vụ án và xin rút lại đơn xin rút đơn khởi kiện, nên Tòa án đã ra thông báo không thụ lý yêu cầu khởi kiện 61.170.000đ bằng vụ án khác, mà tiếp tục xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[2] Về pháp luật áp dụng: tranh chấp giữa ông N với bên bị đơn ông T, bà K là tranh chấp phát sinh từ nghĩa vụ thanh toán tiền từ hợp đồng mua bán sắt, thép từ năm 2017 đến nay, nên cần áp dụng Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về nội dung tranh chấp và trách nhiệm trả nợ: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T và vợ ông T là bà K phải trả cho Nguyên đơn 03 khoản nợ, cụ thể:

Khoản thứ nhất: ngày 29/9/2017 ông T ký giấy xác nhận nợ ông N với số tiền 240.000.000đ, hẹn trong tháng 12/2017 sẽ trả, nhưng đến ngày 26.6.2019 mới trả được 80.000.000đ, hiện còn nợ lại 160.000.000đ ( Một trăm sáu mươi triệu đồng)

Khoản thứ hai: là 61.170.000đ, ông T và bà K xác nhận có nợ từ năm 2017 đến nay vẫn chưa trả và đã được sang sổ đề ngày 31/12/2018.

Khoản thứ ba: Ngày 31/12/2019 số nợ 19.340.000đ, trả 3.000.000đ, còn lại 16.340.000đ; ngày 11/01/2020 trả 5.000.000đ, còn nợ lại 11.340.000đ;

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông T, bà K thừa nhận hiện chỉ còn nợ lại 02 khoản là khoản 160.000.000 và khoản 11.340.000đ. Như vậy đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Đối với khoản nợ 61.170.000đ, ông T, bà K thừa nhận năm 2017 đến năm 2018 ông T, bà K có nợ và có ký xác nhận nợ khoản tiền này và có ghi chuyển sang sổ mới. Hội đồng xét xử xét thấy, bà K và ông T thừa nhận ông, bà có nợ số tiền 61.170.000đ của ông N từ năm 2017 đến năm 2018 vẫn chưa trả. Đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Ông T khai năm 2018 đã đưa tiền cho bà K trả cho ông N hết số nợ này; còn việc bà K có trả hay không và trả như thế nào, trả hết chưa ông không biết;

Tại phiên tòa hôm nay bà K khai: thừa nhận năm 2017 vợ chồng bà có xác nhận còn nợ ông N số tiền 61.170.000đ; nhưng bà cho rằng bà đã trả hết số tiền này cho ông N, lý do bà cho rằng đã trả hết số nợ này theo bà là vì trong giấy xác nhận nợ mà ông N giao nộp bà có ghi “Sổ này chuyển qua sổ mới không tính sổ này nữa” nên theo bà là số nợ đó đã “không tính sổ này nữa” nghĩa là đã trả hết. Tại phiên tòa bà thừa nhận khi trả nợ bà trả dần chứ không phải trả 1 lần hết nợ, bà khai không nhớ rõ thời điểm bắt đầu trả dần là thời điểm nào, số tiền mỗi lần trả là bao nhiêu, đến thời điểm nào đã trả xong số nợ này, bà không cung cấp được chứng cứ nào để cho rằng bà đã trả hết khoản nợ này. Lời khai của bà K có quá nhiều mâu thuẫn, lại không có chứng cứ nào để chứng minh, do vậy không thể tin đó là sự thật. Ông N xuất trình các chứng cứ chứng minh vợ chồng bà K có xác nhận nợ, có ghi chuyển sang sổ mới theo từng năm và đến nay vẫn chưa thanh toán. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông ông Lâm Văn N, buộc ông Nguyễn T và vợ là Tuệ Thị K phải trả cho ông N số tiền còn nợ là: 160.000.000đ + 11.340.000đ + 61.170.000đ = 232.510.000đ (Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười ngàn đồng).

Ông N không yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày quá hạn đến ngày xử nên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà K có đề nghị trả dần số tiền nợ cho ông N, nhưng ông N không đồng ý, vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà K.

[4]. Về án phí: Án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp là 32.000.000đ. Ông T và bà K là người có nghĩa vụ trả số tiền này, nên buộc ông T, bà K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 232.510.000đ x 5% = 11.625.500đ ( Mười một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lâm Văn N số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và khoản 2 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 275, các Điều 288, 430 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Văn N.

Buộc ông Nguyễn T, bà Tuệ Thị K liên đới trả cho ông Lâm Văn N số tiền 232.510.000đ (Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà ông T, bà K phải liên đới chịu án phí với số tiền là 11.625.500đ ( *Mười một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng*). Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm Trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.812.750đ (*Năm triệu tám trăm mười hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) theo biên lai số 0004259 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Án Văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lê Long Sơn**